

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 8 - 25 |
| Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan | 26 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Vương Thái Dũng | Chủ tịch |
| Ông Phan Thanh Hùng | Ủy viên |
| Ông Trương Hùng Sơn | Ủy viên |
| Ông Vũ Đức Tiến | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Thanh Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: 559 /2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 129.819.148.192 | 130.989.791.331 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 116.077.965.117 | 105.524.602.265 |
| 1. Tiền | 111 | | 440.420.628 | 675.893.660 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 115.637.544.489 | 104.848.708.605 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.648.493.267 | 15.322.612.494 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 5.385.900.952 | 13.415.032.952 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3 | 5.747.606.635 | 6.277.407.765 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.214.383.282 | 767.214.309 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (8.699.397.602) | (5.137.042.532) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 9.454.949.546 | 9.452.211.546 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.454.949.546 | 9.452.211.546 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 637.740.262 | 690.365.026 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 30.369.486 | 27.582.176 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 309.765.511 | 388.354.559 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 297.605.265 | 274.428.291 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 122.813.870.702 | 123.007.544.545 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.050.064.614 | 12.303.384.884 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 2.898.814.614 | 3.152.134.884 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.026.512.246 | 6.814.110.428 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.127.697.632) | (3.661.975.544) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 9.151.250.000 | 9.151.250.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.151.250.000 | 9.151.250.000 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 65.031.584.265 | 64.349.433.301 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 65.031.584.265 | 64.349.433.301 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 45.230.143.202 | 45.859.999.392 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 56.943.440.000 | 56.943.440.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.745.010.000 | 4.745.010.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.426.677.840 | 4.426.677.840 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (20.884.984.638) | (20.255.128.448) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 502.078.621 | 494.726.968 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 502.078.621 | 494.726.968 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 252.633.018.894 | 253.997.335.876 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| NGUỒN VỐN | MS | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | 56.669.816.789 | 54.080.521.301 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 56.669.816.789 | 54.080.521.301 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 34.522.384 | 2.801.081 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 3.891.909.985 | 4.091.909.985 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 5.12 | - | 157.883.835 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 203.513.471 | 416.369.758 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 5.13 | 1.969.489.073 | 38.181.818 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 5.14 | 50.432.945.692 | 49.235.938.640 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 137.436.184 | 137.436.184 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 195.963.202.105 | 199.916.814.575 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 5.15 | 195.963.202.105 | 199.916.814.575 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 12.885.311.819 | 12.885.311.819 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1.376.525.328 | 1.376.525.328 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (18.298.635.042) | (14.345.022.572) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (14.345.022.572) | 6.444.377.194 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | (3.953.612.470) | (20.789.399.766) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | 252.633.018.894 | 253.997.335.876 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Thị Thúy Diệp

Phan Thanh Hùng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Từ 01/01/2016 | Từ 01/01/2015 |
|--|-----------|------|------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/6/2016 | đến 30/6/2015 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 1.766.772.728 | 5.015.757.493 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1.766.772.728 | 5.015.757.493 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 1.352.000.000 | 4.407.019.267 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 414.772.728 | 608.738.226 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 2.179.419.791 | 1.969.207.540 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 629.866.342 | 14.750.692.953 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.176.197.738 | 5.214.594.037 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.211.871.561) | (17.387.341.224) |
| {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)} | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 258.259.091 | 102.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.20 | 258.259.091 | 102.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (3.953.612.470) | (17.387.239.224) |
| (50 = 30+40) | | | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (3.953.612.470) | (17.387.239.224) |
| (60 = 50-51-52) | | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.21 | (198) | (869) |

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng


 Vũ Thị Thúy Điệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



 Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01/2016 | Từ 01/01/2015 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| | | đến 30/6/2016 | đến 30/6/2015 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (3.953.612.470) | (17.387.239.224) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 253.320.270 | 253.320.270 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 4.192.211.260 | 17.148.249.405 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.179.419.791) | (1.709.638.095) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.687.500.731) | (1.695.307.644) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 7.909.903.504 | 966.013.760 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (2.738.000) | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 2.589.295.488 | (1.524.825.490) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (10.138.963) | 1.296.968.154 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.798.821.298 | (1.057.151.220) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (682.150.964) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 257.272.727 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.179.419.791 | 1.709.638.095 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.754.541.554 | 1.709.638.095 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 10.553.362.852 | 652.486.875 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 105.524.602.265 | 57.662.618.827 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 116.077.965.117 | 58.315.105.702 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | 30/6/2016 VND | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 10.200.000 | 102.000.000.000 | 51,00% |
| Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,00% |
| Công ty CP Xây lắp I Petrolimex | 500.000 | 5.000.000.000 | 2,50% |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II | 50.000 | 500.000.000 | 0,25% |
| Công ty TNHH Đông Dương | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,00% |
| Công ty CP Chứng khoán SHS | 3.800.000 | 38.000.000.000 | 19,00% |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 200.000 | 2.000.000.000 | 1,00% |
| Các cổ đông khác | 3.250.000 | 32.500.000.000 | 16,25% |
| Tổng | 20.000.000 | 200.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 28 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.

• ...

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 là: cho thuê kho.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 |

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 90.028.090 | 76.605.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 350.392.538 | 599.288.160 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 115.637.544.489 | 104.848.708.605 |
| Tổng | 116.077.965.117 | 105.524.602.265 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 5.385.900.952 | 13.415.032.952 |
| Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng Không | - | 7.161.132.000 |
| Công ty CP Tổng Bách hoá | 3.288.344.500 | 4.156.344.500 |
| Công ty TNHH TM DV & sx Athena | 2.097.556.452 | 2.097.556.452 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | - | - |
| Công ty TNHH 1 TV Xây Lắp Petrolimex | - | - |
| Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên | - | - |
| Tổng | 5.385.900.952 | 13.415.032.952 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 5.747.606.635 | 6.277.407.765 |
| Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ Minh Tuấn | 131.512.700 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ | - | 661.313.830 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt | 1.616.093.935 | 1.616.093.935 |
| Tổng | 5.747.606.635 | 6.277.407.765 |

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.214.383.282 | 300.000.000 | 767.214.309 | 300.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ | 299.989.073 | - | - | - |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN (3) | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Tạm ứng | 289.472.931 | - | 152.757.297 | - |
| Phải thu khác | 324.921.278 | - | 314.457.012 | - |
| Tổng | 1.214.383.282 | 300.000.000 | 767.214.309 | 300.000.000 |

5.5 Nợ xấu

| | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*) | 9.685.900.952 | 986.503.350 | 7.215.214.782 | 2.078.172.250 |

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

| Trong đó: | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Tổng Bách Hóa | | | | 3.288.344.500 |
| Công ty TNHH TMDV & SX Athena | | | | 2.097.556.452 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN | | | | 300.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ | | | | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng | | | | 4.000.000.000 |
| Tổng | - | - | - | 9.685.900.952 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hóa bất động sản | 9.454.949.546 | - | 9.452.211.546 | - |
| Tổng | 9.454.949.546 | - | 9.452.211.546 | - |

5.7 Chi phí trả trước

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 30.369.486 | 27.582.176 |
| Công cụ, dụng cụ | 30.369.486 | 27.582.176 |
| Dài hạn | 502.078.621 | 494.726.968 |
| Công cụ, dụng cụ | 42.745.284 | 57.696.131 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh | 459.333.337 | 437.030.837 |
| Tổng | 532.448.107 | 522.309.144 |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 3.526.022.727 | 3.219.663.092 | 68.424.609 | 6.814.110.428 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 787.598.182 | - | 787.598.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 787.598.182 | - | 787.598.182 |
| Số dư tại 30/6/2016 | <u>3.526.022.727</u> | <u>2.432.064.910</u> | <u>68.424.609</u> | <u>6.026.512.246</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 787.478.403 | 2.806.072.532 | 68.424.609 | 3.661.975.544 |
| Tăng trong kỳ | 70.520.454 | 182.799.816 | - | 253.320.270 |
| Khấu hao trong kỳ | 70.520.454 | 182.799.816 | - | 253.320.270 |
| Giảm trong kỳ | - | 787.598.182 | - | 787.598.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 787.598.182 | - | 787.598.182 |
| Số dư tại 30/6/2016 | <u>857.998.857</u> | <u>2.201.274.166</u> | <u>68.424.609</u> | <u>3.127.697.632</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2016 | <u>2.738.544.324</u> | <u>413.590.560</u> | - | <u>3.152.134.884</u> |
| Tại 30/6/2016 | <u>2.668.023.870</u> | <u>230.790.744</u> | - | <u>2.898.814.614</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là: 68.424.609 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, theo quy định Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/6/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ | 1.279.789.809 | 1.279.789.809 |
| Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh | 24.472.176.749 | 24.472.176.749 |
| Dự án Đà Nẵng | 1.057.049.176 | 1.057.049.176 |
| Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex | 37.080.980.522 | 37.080.980.522 |
| Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh | 141.317.772 | 51.317.772 |
| Dự án Bãi Trám Đông Anh | 66.119.273 | 66.119.273 |
| Dự án Nha Trang | 342.000.000 | 342.000.000 |
| Dự án tầng 15- văn phòng A2 Ngọc Khánh | 592.150.964 | - |
| Tổng | <u>65.031.584.265</u> | <u>64.349.433.301</u> |

5.10 Tài sản dở dang dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết:

| Dự án | Hiện trạng chi tiết |
|---|--|
| Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ | Đang thực hiện hợp đồng cho thuê công trình trên đất hình thành trong tương lai số 01/PLAND-VHC ngày 11/05/2013. Hiện nay công trình đã bàn giao đi vào sử dụng nhưng chưa quyết toán xong giá trị tài sản đầu tư trên đất. |
| Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh | Thực hiện hợp đồng góp vốn đầu tư và phân chia sản phẩm số 04/HĐKT/PLAND-Đông Dương ngày 29/09/2006. Hiện tại đối tác là Công ty CP Đầu tư Đông Dương đang hoàn thiện tòa nhà và đã bàn giao cho Pland phần diện tích được chia theo thỏa thuận |
| Dự án Đà Nẵng | Dự án đầu tư khai thác khu đất tại số 1 Trần Phú và số 6 Bạch Đằng - TP Đà Nẵng. Trong quá trình triển khai dự án trong dài hạn, để bù đắp chi phí tăng hiệu quả khai thác, Cty đã thực hiện hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất trung hạn số 10/PLAND-TĐ. |
| Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex | Từ 8/2008 đến 3/2010 dự án tạm dừng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để rà soát các đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội, sau khi huyện Mê Linh sáp nhập vào Hà Nội. Từ 3/2010 đến 8/2011, chờ phê duyệt quy hoạch chung TP Hà Nội, từ 8/2011 đến nay, thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch đầu nối hạ tầng kỹ thuật để phù hợp với quy hoạch chung TP Hà Nội mở rộng. |
| Dự án Quán Bính Hà Tĩnh | Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư |
| Dự án Bãi Trám Đông Anh | Đang trong giai đoạn nghiên cứu, đánh giá dự án đầu tư, sau khi có đánh giá cụ thể sẽ quyết định đầu tư hay không. |
| Dự án Nha Trang | Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư |

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2016 như sau:

| Công ty | Địa chỉ đăng ký | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ kiểm soát | Ngành nghề |
|---|--|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex | số 8 tổ 38 phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội | 5.000.000.000 | 100,0% | Xây dựng |
| Công ty CPĐT và Du lịch Petrolimex Huế | số 50A Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | 67.444.440.000 | 65,9% | Xây dựng |
| Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex | số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội | 3.000.000.000 | 54% | Tư vấn |
| Công ty CP TM và DV Petrolimex Huế | KQH Tự Đức, Thủy Dương, phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | 6.279.000.000 | 93,6% | Kinh doanh XD, dịch vụ |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2016 như sau:

| Công ty | Địa chỉ đăng ký | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ kiểm soát | Ngành nghề |
|---------------------------|---|----------------------------|----------------------------|-------------------|
| Công ty CP BĐS Nghệ An | Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | 10.000.000.000 | 47,45% | Kinh doanh BDS |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| | Tỷ lệ | | 30/6/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | % | % | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Công ty con | | | 56.943.440.000 | 17.319.876.553 | 39.623.563.447 | 56.943.440.000 | 16.723.185.182 | 40.220.254.818 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex | 100% | 100% | 5.000.000.000 | 2.775.515.485 | 2.224.484.515 | 5.000.000.000 | 2.525.431.471 | 2.474.568.529 |
| Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế | 66% | 66% | 44.444.440.000 | 14.076.465.526 | 30.367.974.474 | 44.444.440.000 | 13.783.672.720 | 30.660.767.280 |
| Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex | 54% | 54% | 1.620.000.000 | - | 1.620.000.000 | 1.620.000.000 | 20.847.311 | 1.599.152.689 |
| Công ty CP Thương mại và DV Petrolimex Huế | 94% | 94% | 5.879.000.000 | 467.895.542 | 5.411.104.458 | 5.879.000.000 | 393.233.680 | 5.485.766.320 |
| a) Đầu tư Công ty liên kết | | | 4.745.010.000 | 558.566.245 | 4.186.443.755 | 4.745.010.000 | 542.512.826 | 4.202.497.174 |
| Công ty CP BĐS Nghệ An | 47,45% | 47,45% | 4.745.010.000 | 558.566.245 | 4.186.443.755 | 4.745.010.000 | 542.512.826 | 4.202.497.174 |
| b) Đầu tư dài hạn khác | | | 4.426.677.840 | 3.006.541.840 | 1.420.136.000 | 4.426.677.840 | 2.989.430.440 | 1.437.247.400 |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | | | | | |
| Cổ phiếu ACB | | | 4.034.277.840 | 3.005.541.840 | 1.028.736.000 | 4.034.277.840 | 2.973.055.440 | 1.061.222.400 |
| Cổ phiếu POT | | | 61.000.000 | 1.000.000 | 60.000.000 | 61.000.000 | 600.000 | 60.400.000 |
| Cổ phiếu AAA | | | 31.400.000 | - | 31.400.000 | 31.400.000 | 15.775.000 | 15.625.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | | | | |
| Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng | | | 300.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| Tổng | | | 66.115.127.840 | 20.884.984.638 | 45.230.143.202 | 66.115.127.840 | 20.255.128.448 | 45.859.999.392 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/6/2016 | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | | | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 274.428.291 | - | - | - | 274.428.291 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 45.228.835 | (17.312.598) | 51.093.211 | 23.176.974 | - |
| Các loại thuế khác | - | 112.655.000 | 3.000.000 | 115.655.000 | - | - |
| Tổng | 274.428.291 | 157.883.835 | (14.312.598) | 166.748.211 | 297.605.265 | - |



5.13 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.969.489.073 | 38.181.818 |
| Tiền thuê nhà | 1.669.500.000 | 38.181.818 |
| Các khoản khác | 299.989.073 | - |
| Tổng | 1.969.489.073 | 38.181.818 |

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 50.432.945.692 | 49.235.938.640 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 15.206.469 | 6.840.219 |
| Bảo hiểm xã hội; | - | 338.446 |
| Công ty CP đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế (1) | 46.370.112.655 | 46.098.708.605 |
| Nguyễn Đình Chiến (2) | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| Công ty TNHH 1 TV Xây Lắp Petrolimex | 970.000.000 | - |
| Cổ tức phải trả | 287.764.900 | 292.564.900 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 454.029.594 | 520.765.570 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 135.832.074 | 116.720.900 |
| Tổng | 50.432.945.692 | 49.235.938.640 |

(1): Khoản tiền quản lý hộ Công ty Cổ phần đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế để chi trả các chi phí phát sinh khi giải thể doanh nghiệp trên cơ sở yêu cầu của Hội đồng giải thể Công ty Cổ phần đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế.

(2): Hợp đồng đặt cọc ngày 03/03/2014, Ông Chiến đặt cọc số tiền là 10% giá trị tạm tính của lô đất để khai thác khu đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 01 Trần Phú và số 06 Bạch Đằng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng, thời hạn đặt cọc là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 200.000.000.000 | 12.885.311.819 | 1.376.525.328 | 6.444.377.194 | 220.706.214.341 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | 20.789.399.766 | 20.789.399.766 |
| Lỗi | - | - | - | 20.789.399.766 | 20.789.399.766 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 200.000.000.000 | 12.885.311.819 | 1.376.525.328 | (14.345.022.572) | 199.916.814.575 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 200.000.000.000 | 12.885.311.819 | 1.376.525.328 | (14.345.022.572) | 199.916.814.575 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 3.953.612.470 | 3.953.612.470 |
| Lỗi kỳ này | - | - | - | 3.953.612.470 | 3.953.612.470 |
| Số dư tại 30/6/2016 | 200.000.000.000 | 12.885.311.819 | 1.376.525.328 | (18.298.635.042) | 195.963.202.105 |

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Xây lắp I Petrolimex | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Quỹ VOF | - | 10.000.000.000 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Đông Dương | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán SHS | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 32.500.000.000 | 22.500.000.000 |
| Tổng | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 06 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Từ 01/01/2016 | Từ 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | đến 30/6/2016 | đến 30/6/2015 |
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.376.525.328 | 1.376.525.328 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 3.162.575.677 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.766.772.728 | 1.853.181.816 |
| Tổng | 1.766.772.728 | 5.015.757.493 |

5.17 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | - | 3.019.500.179 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.352.000.000 | 1.387.519.088 |
| Tổng | 1.352.000.000 | 4.407.019.267 |

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.175.344.791 | 1.669.737.295 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 4.075.000 | 39.900.800 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 259.569.445 |
| Tổng | 2.179.419.791 | 1.969.207.540 |

5.19 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng đầu tư chứng khoán | 17.111.400 | (310.520.800) |
| Dự phòng đầu tư công ty con, công ty liên kết | 612.744.790 | 15.061.213.753 |
| Lỗ tỷ giá chưa thực hiện | 10.152 | - |
| Tổng | 629.866.342 | 14.750.692.953 |

5.20 Thu nhập khác, chi phí khác

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 257.272.727 | - |
| Thu nhập khác | 986.364 | 102.000 |
| Tổng | 258.259.091 | 102.000 |
| Chi phí khác | | |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 258.259.091 | 102.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (3.953.612.470) | (17.387.239.224) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (3.953.612.470) | (17.387.239.224) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (198) | (869) |

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u> VND | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> VND |
|--|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 35.195.199 | 30.977.702 |
| Chi phí nhân công | 1.235.674.890 | 1.724.273.685 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 253.320.270 | 253.320.270 |
| Chi phí dự phòng | 3.562.355.070 | 2.397.556.452 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 206.860.956 | 372.379.382 |
| Chi phí khác bằng tiền | 882.791.353 | 436.086.546 |
| Tổng | 6.176.197.738 | 5.214.594.037 |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá vốn của hoạt động kinh doanh bán hàng thương mại

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u> VND | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> VND |
|------------------------------|---------------------|---|---|
| Thành viên Hội đồng Quản trị | Thù lao | 137.653.800 | 98.400.000 |

b. Số dư, Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các biểu mẫu hợp nhất Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Thị Thúy Diệp

Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
 Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2016

| Stt | Mã đơn vị | Hình thức/Đơn vị đầu tư | Ngày bắt đầu đầu tư | Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư | | Số lượng cổ phiếu phát hành | Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ | Giá trị đầu tư (Đồng) | Tỷ lệ vốn góp | Mức độ ảnh hưởng | Tỷ lệ lợi ích |
|------------|-----------|--|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------|------------------|---------------|
| | | | | Vốn điều lệ (Đồng) | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | | Đầu tư vào Công ty con (TK221) | | | | | | 56.943.440.000 | | | |
| 1 | 11061200 | Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex | 6/2009 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | 100% | 100% | 100% |
| 2 | 11061300 | Công ty CP Đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế | 8/2008 | 67.444.440.000 | 67.444.440.000 | 6.744.444 | 4.444.444 | 44.444.440.000 | 65,90% | 65,90% | 65,90% |
| 3 | 11061400 | Công ty CP Tư vấn công nghệ Xây dựng Petrolimex | 7/2009 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 300.000 | 162.000 | 1.620.000.000 | 54,00% | 54,00% | 54,00% |
| 4 | 11061600 | Công ty CP thương mại và Dịch vụ Petrolimex Huế | | 6.279.000.000 | 6.279.000.000 | 627.900 | 587.900 | 5.879.000.000 | 93,63% | 93,63% | 93,63% |
| II | | Đầu tư Công ty liên kết (TK223) | | | | | | 4.745.010.000 | | | |
| 1 | 11061500 | Cty CP Bất động sản Nghệ An | 6/2011 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 474.501 | 4.745.010.000 | 47,45% | 47,45% | 47,45% |
| III | | Đầu tư dài hạn khác (TK228) | | | | | | 4.426.677.840 | | | |
| 1 | | Cổ phiếu ACB | 10/2007 | | | | 54.144 | 4.034.277.840 | | | |
| 2 | | Cổ phiếu POT | | | | | 4.000 | 61.000.000 | | | |
| 3 | | Cổ phiếu AAA | | | | | 1.250 | 31.400.000 | | | |
| 4 | | Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng | | 30.000.000.000 | 300.000.000 | 3.000.000 | 30.000 | 300.000.000 | 10,0% | 10,0% | 10,0% |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thủy Diệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 05-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

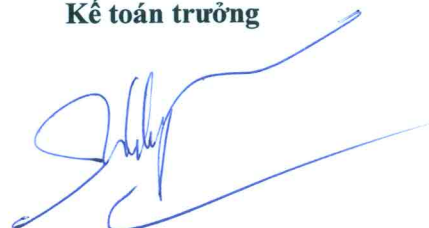
| STT | Mã nhóm | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải trả người bán | Người mua trả trước | Phải trả theo tiến độ KH HỖXD | Phải trả phải nộp khác | Nhận ký quỹ ký cược | Vay và nợ nội bộ |
|-----|---------|-----------|---|--------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------|------------------|
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | PHẦN I: NGẮN HẠN | - | - | - | 47.794.142.249 | - | - |
| 1 | XD | 11050000 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | | | 454.029.594 | | |
| 2 | 1006 | 11061200 | Công ty TNHH MTV xây lắp Petrolimex | | | | 970.000.000 | | |
| 3 | | 11061300 | Công ty CP Đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế | | | | 46.370.112.655 | | |
| | | | PHẦN II: DÀI HẠN | - | - | - | - | - | - |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016
 Tổng Giám đốc




Phan Thanh Hùng

